

MỘT SỐ MỤC TIÊU CẦN ĐẠT ĐƯỢC CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2008 - 2020

(Tiếp theo)

• BAN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển bền vững của đất nước; thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo cơ hội học tập cho mọi người và có khả năng hội nhập với nền giáo dục thế giới; đào tạo NGUỒN NHÂN LỰC có chất lượng cho đất nước thời kì mới gồm những người lao động Việt Nam có phẩm chất đạo đức, kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp của thời đại, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, có ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm.

- Nâng cao vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng thế giới, đến năm 2020, số năm đi học bình quân của Việt Nam là khoảng 13, chỉ số giáo dục của Việt Nam (EI) đạt mức khoảng 0,900, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khoảng 0,800.

2. Các mục tiêu cụ thể

2.1. Quy mô giáo dục được phát triển hợp lí để chuẩn bị nguồn nhân lực cho đất nước thời kì CNH, HĐH và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân

a. Giáo dục mầm non

Thực hiện phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi để đảm bảo hầu hết trẻ 5 tuổi đều được chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở giáo dục. Đến năm 2015 có 95% và 2020 có 98% trẻ 5 tuổi được qua lớp mẫu giáo chuẩn bị vào lớp 1.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa được phát triển. Đảm bảo đến năm 2010 có 80%, 2015 có 95% và 2020 có 100% xã, phường trên toàn quốc có trường, lớp mầm non.

b. Giáo dục phổ thông

Nâng cao và duy trì tỉ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi. Phần đầu đến năm 2020 có 98% trẻ em trong độ tuổi tiểu học, 95% trẻ trong độ tuổi THCS và 70% trẻ khuyết tật được đến trường.

Đến năm 2010 có 64/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục 9 năm, trong đó, có 70% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục 9 năm đúng độ tuổi. Tỉ lệ này sẽ đạt 100% vào năm 2020. Phần đầu đến 2020 có 80% thanh niên Việt Nam trong độ tuổi đạt trình độ học vấn tương đương trung học phổ thông (THPT).

Mạng lưới trường phổ thông được phát triển khắp toàn quốc, riêng đối với tiểu học đảm bảo cự li để không còn tình trạng học sinh bỏ học vì nhà quá xa. Củng cố và mở rộng hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và cấp huyện, trường bán trú. Phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong phạm vi toàn quốc.

c. Giáo dục nghề nghiệp

Tạo bước đột phá về dạy nghề, phấn đấu tăng mạnh tỉ lệ lao động qua đào tạo, tỉ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo đạt 70% vào năm 2020 từ trình độ sơ cấp đến trình độ trung cấp và cao đẳng.

Một hệ thống giáo dục được tái cấu trúc với phân luồng và liên thông mạnh mẽ. Giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục phát triển để có đủ khả năng tiếp nhận 10% năm 2010, 20% năm 2015 và 30% năm 2020 số học sinh tốt nghiệp THCS vào học một ngành, nghề và có thể tiếp tục học các trình độ cao hơn khi có điều kiện. Đến 2020 có khoảng 30% số học sinh tốt nghiệp THPT được học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Cùng với việc nhanh chóng mở rộng đào tạo nghề ngắn hạn đại trà, đặc biệt là ở nông thôn để đáp ứng cơ cấu kinh tế mới của nước ta trong quá trình CNH, HĐH, một hệ thống đào tạo chất lượng cao sẽ được xây dựng để đào tạo nhân lực có trình độ từ công nhân kĩ thuật đến kĩ thuật viên đạt chuẩn quốc tế đối với một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của đất nước.

d. Giáo dục đại học

Nâng tỉ lệ sinh viên trên một vạn dân lên 200 vào năm 2010, 300 vào năm 2015 và 450 vào năm 2020. Trong đó, tỉ lệ sinh viên trên số dân trong độ tuổi (18-24) là 25% vào năm 2015 và 40% vào năm 2020. Mở rộng quy mô đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, phần đầu đến 2020 tỉ lệ sinh viên học trong các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập chiếm 40% tổng số sinh viên trong cả nước. Đến năm 2020, có khoảng 15.000 sinh viên nước ngoài đăng kí vào học tại các trường đại học Việt Nam.

Mạng lưới các trường cao đẳng, đại học được tái quy hoạch trên phạm vi toàn quốc và từng vùng kinh tế, đáp ứng được nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực đồng bộ về cơ cấu ngành nghề, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong sự nghiệp CNH và HĐH đất nước.



Số trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế được tập trung đầu tư xây dựng. Đến năm 2020 có ít nhất 5 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 100 đại học hàng đầu của khu vực ASEAN và 2 trường đại học Việt Nam được xếp hạng trong số 200 đại học hàng đầu thế giới.

e. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên được tiếp tục đẩy mạnh, tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 96% vào năm 2010, 97% vào năm 2015, và 98% vào năm 2020, trong đó, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 98% vào năm 2010, 99% vào năm 2015, và 100% vào năm 2020. Đội ngũ người lao động được đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên tiếp tục được mở rộng. Đến năm 2010 có 90%, năm 2015 có 95% và năm 2020 có 100% quận, huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên. Đến năm 2010 có 80%, năm 2015 có 90% và năm 2020 có 95% xã, phường có trung tâm học tập cộng đồng.

2.2. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế

a. Giáo dục mầm non

Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được chuyển biến về cơ bản, giúp trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tình cảm, trí tuệ và thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học lớp 1. Đến năm 2020 có 90% số trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển; đảm bảo tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non ở mức dưới 10%.

Từ năm 2010 áp dụng trên toàn quốc chương trình giáo dục mầm non được đổi mới theo hướng tích hợp nội dung các chủ đề giáo dục và tăng cường hoạt động của trẻ.

Chất lượng đội ngũ giáo viên được chuyển biến rõ rệt, trình độ đào tạo được nâng dần từ sơ cấp lên cao đẳng, đại học. Đến 2015 có 50% và 2020 có 80% số giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên; năm 2015 có 80% và 2020 có 95% giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp.

b. Giáo dục phổ thông

Chất lượng toàn diện của học sinh phổ thông có sự chuyển biến rõ rệt: Học sinh có trách nhiệm, lối sống lành mạnh, có năng lực làm việc độc lập và hợp tác, có kỹ năng sống, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, ham thích học tập và học tập có kết quả cao; kiến thức, kỹ năng, năng lực tự học, *khả năng sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh* trong học

tập và vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống của học sinh phổ thông Việt Nam tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực; tỷ lệ hoàn thành cấp học được duy trì ở mức 90% trở lên đối với cả ba cấp học. Cùng với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh đại trà, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng toàn diện học sinh tài năng.

Đối với giáo dục tiểu học: Năng lực đọc hiểu của học sinh được nâng cao rõ rệt, tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu trong các đánh giá quốc gia về đọc hiểu là 60% vào năm 2010, 75% vào năm 2015 và tăng dần ở những năm tiếp sau. Một bộ phận lớn học sinh tiểu học được học chương trình tiếng Anh mới từ lớp 3, đến 2020 có 70% số học sinh theo học chương trình này và đạt mức độ 1 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế.

Đối với giáo dục trung học: Học sinh được trang bị học vấn cơ bản và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và nghề phổ thông, được học một cách liên tục và có hiệu quả chương trình ngoại ngữ mới, đặc biệt là chương trình tiếng Anh mới, trong đó bắt đầu từ những lớp cuối cấp THCS một số môn học được dạy và học bằng tiếng Anh để đến 2020 có 45% số học sinh THPT theo học chương trình tiếng Anh mới và đạt mức độ 2 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế.

Chậm nhất là năm 2015 áp dụng trên phạm vi toàn quốc một chương trình giáo dục phổ thông được đổi mới một cách căn bản theo hướng phát triển năng lực người học, định hướng nghề nghiệp và tạo cơ hội cho mỗi cá nhân học tập phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, nhu cầu và năng lực của mình.

Đội ngũ giáo viên phổ thông được phát triển đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để có thể thực hiện giáo dục toàn diện, dạy học phân hóa, dạy học 2 buổi/ngày, dạy học song ngữ Anh-Việt ở một số môn học; trình độ đào tạo của giáo viên được tiếp tục nâng cao; đến 2020 có 100% số giáo viên tiểu học đạt trình độ cao đẳng trở lên, 100% số giáo viên THCS và THPT đạt trình độ đại học trở lên.

c. Giáo dục nghề nghiệp

Sau khi hoàn thành các chương trình giáo dục nghề nghiệp, học sinh có trình độ, kỹ năng nghề, ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại, khả năng sử dụng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong học tập và làm việc tương đương với học sinh ở các nước phát triển trong khu vực, đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu lao động và khả năng cạnh tranh nhân lực của đất nước. Đến 2020 có trên 95% số học sinh tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

Đến năm 2010, hệ thống giáo dục nghề nghiệp được hoàn chỉnh. Danh mục nghề nghiệp mới và chương trình giáo dục nghề nghiệp mới được xây dựng, ban hành và thực hiện từ năm

2010; đối với trình độ cao đẳng nghề, một số môn học được dạy bằng tiếng Anh từ năm 2015.

Đội ngũ giáo viên của giáo dục nghề nghiệp được phát triển đảm bảo về số lượng và cơ cấu; trình độ đào tạo của giáo viên được nâng lên, đến năm 2015 có 100% giáo viên đạt trình độ đại học, đến năm 2020 có 20% số giáo viên ở các trường trung cấp nghề có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; 35% số giáo viên ở các trường cao đẳng nghề có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

d. Giáo dục đại học

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động, *có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi tốt nghiệp*, 80% số sinh viên tốt nghiệp đạt mức 3 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Đến năm 2020 có ít nhất 5% *tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASEAN*, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc.

Đồng thời với việc nâng cao chất lượng toàn diện sinh viên diện đại trà, mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, thạo ngoại ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới để đến năm 2020, Việt Nam đứng trong nhóm 50 nước đứng đầu về năng lực cạnh tranh nhân lực.

Các chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế được tiếp tục áp dụng trên quy mô rộng, đến năm 2010 có ít nhất 50 chương trình, 2020 có ít nhất 150 chương trình quốc tế được thực hiện, trong số đó, một số chương trình sẽ do các giáo sư của các đại học có uy tín quốc tế thực hiện giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh.

Đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng và đại học được chuẩn bị đầy đủ cả về số lượng và chất lượng để thực hiện nhiệm vụ đổi mới toàn diện giáo dục đại học. Đến năm 2015 có 30% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 5% là tiến sĩ, đến năm 2020, các tỉ lệ này là 50% và 10%. Đến năm 2015 có 55% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 25% là tiến sĩ, đến năm 2020 các tỉ lệ này là 65% và 30%.

Năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học được nâng cao. Tăng số lượng trường đại học theo hướng nghiên cứu lên 14 trường vào năm 2010, 25 - vào năm 2015 và 30 - vào năm 2020. Sự gắn kết phối hợp giữa đào tạo - nghiên cứu khoa học - sản xuất dịch vụ được đẩy mạnh, đến năm 2015 có ít nhất 30% số đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng hiệu quả vào sản xuất; tỉ lệ này sẽ là 50% vào năm 2020. Đến 2020, hàng

năm các trường đại học có 50 sản phẩm khoa học công nghệ quốc gia.

e. Giáo dục thường xuyên

Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kĩ năng thiết thực để có thể tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục liên thông, đa dạng và đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Kết quả xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục 9 năm được củng cố một cách bền vững. Các chương trình sau xoá mù, bổ túc văn hoá trên tiểu học, các chương trình đáp ứng yêu cầu người học, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên được xây dựng lại, cung cấp được cho người học kiến thức và kĩ năng hiện đại.

Công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ trong giáo dục thường xuyên để đổi mới phương pháp dạy học và thực hiện giáo dục từ xa.

2.3. Các nguồn lực cho giáo dục được huy động đủ, phân bổ và sử dụng có hiệu quả để đảm bảo điều kiện phát triển giáo dục

Nguồn lực được đảm bảo để thực hiện giáo dục có chất lượng ở mọi ngành học, mọi cấp học và trình độ đào tạo. Tỉ lệ đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước (NSNN) được tăng từ 20% vào năm 2007 lên 21% vào năm 2010 và duy trì ở mức 22% vào những năm tiếp theo, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ tài chính cho những học sinh, sinh viên thuộc các nhóm thiệt thòi và các nhóm được hưởng chính sách ưu tiên. Tỉ lệ hỗ trợ NCKH của các cơ sở giáo dục đại học trong NSNN đạt và duy trì ở mức 1,5% từ năm 2015.

Ngoài NSNN, nguồn lực cho giáo dục sẽ được huy động từ các tổ chức kinh tế - xã hội, được chia sẻ với người học và các hộ gia đình để đảm bảo có đủ nguồn tài chính thực hiện giáo dục có chất lượng.

Việc phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục được thực hiện dựa trên nhu cầu thực và kết quả hoạt động của từng cơ sở nhằm tạo sự *cạnh tranh lành mạnh*, khuyến khích các cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

Nguồn lực cho giáo dục được quản lí và sử dụng có hiệu quả trên cơ sở nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội. Từ nay đến 2020, tất cả các cơ sở giáo dục đều được kiểm toán và công bố công khai kết quả kiểm toán.

(Còn nữa)

SUMMARY

The article presents a number of goals and objectives of Vietnamese education which need to be achieved in the period of 2008-2020 as specified in the 2008-2020 Educational Development Strategy.